

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TP. BUÔN MA THUẬT
TỈNH ĐẮK LẮK**

Bản án số:135/2021/DS-ST

Ngày: 30- 09 – 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TP. BUÔN MA THUẬT, TỈNH ĐẮK LẮK

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Vĩ

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đoàn Văn Thống

2. Ông Phạm Cẩm

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nguyệt Ánh- Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân TP. Buôn Ma Thuột: Bà H' Michan Niê; chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 639/2020/TLST-DS ngày 06 tháng 11 năm 2020 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 221/2021/QĐXXST-DS ngày 23 tháng 08 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 161/2021/QĐST-DS ngày 13/9/2021 giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Ông Lê Quang T (Vắng mặt)

Địa chỉ: 248/13 X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Người được ủy quyền của nguyên đơn: Bà Đỗ Thị Hằng N (Có mặt)

Địa chỉ: 02 Y B, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

***Bị đơn:** Bà Nguyễn Thị S (Vắng mặt).

Địa chỉ: 233/13/4 X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

1. Ông Phạm Phước H (Vắng mặt)

Địa chỉ: 233/13/4 X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

2. Ông Phạm Phước A (Vắng mặt)

Địa chỉ: 233/2/01 X, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1]. Trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, người được ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Giữa ông Lê Quang T với vợ chồng ông Phạm Lưu K bà Nguyễn Thị S có qua hệ là hàng xóm nên có nhiều lần cho ông K, bà S vay tiền. Năm 2017 ông T đã khởi kiện ra Tòa án, tuy nhiên năm 2017 giữa ông T, bà S, ông K có thỏa thuận và viết giấy cam kết trả nợ cụ thể:

Ngày 17/02/2017 ông Phạm Lưu K, Nguyễn Thị S nợ ông T số tiền 127.000.000 đồng, cam kết thời hạn trả:

-Vào ngày 28/5/2017 trả 50.000.000 đồng.

-Số tiền 77.000.000 đồng, mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết.

Tính đến nay vợ chồng ông K, bà S đã trả cho ông T được 77.000.000 đồng, còn nợ ông T 50.000.000 đồng tính đến tháng 06/2019. Ông Phạm Lưu K đã mất vào tháng 02/2020.

Ông T đã đòi nhiều lần nhưng bà S không trả nên ông T yêu cầu bà S, ông Phạm Phước H, ông Phạm Phước A phải trả cho ông T 50.000.000 đồng và lãi suất kể từ ngày bà S, ông K vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 01/7/2019 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Tại phiên tòa Nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Phạm Phước H và ông Phạm Phước A phải liên đới trả nợ số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi suất với bà S vì lý do ông A và ông H không vay tiền ông T nên chỉ yêu cầu buộc một mình bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Lê Quang T. Đối với phần di sản thừa kế của ông K để lại nguyên đơn xin rút yêu cầu, nguyên đơn sẽ yêu cầu trong giai đoạn thi hành án dân sự.

2]. Bị đơn bà Nguyễn Thị S trình bày: Tôi xác định tôi và ông Phạm Lưu K chồng tôi có ký thỏa thuận nhận nợ ngày 17/02/2017 với ông Lê Quang T cụ thể:

Chồng tôi có nợ ông T số tiền: 127.000.000 đồng, cam kết thời hạn trả:

-Vào ngày 28/5/2017 trả 50.000.000 đồng

-Số tiền 77.000.000 đồng mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết.

Tính đến nay vợ chồng tôi đã trả cho ông T được số tiền: 77.000.000 đồng, còn nợ ông T 50.000.000 đồng tính đến hết ngày 30/5/2019.

Tôi xác định số tiền này tôi không vay không sử dụng số tiền trên mà do chồng tôi ông K tự ý vay sử dụng riêng, không sử dụng cho gia đình. Ngày 20/2/2020 ông K đã chết do bị bệnh ung thư. Ông Lê Quang T là người chuyên cho vay nặng lãi cho chồng tôi vay 3.000/1.000.000/ngày số tiền này chồng tôi vay thì đã trả đủ gốc và lãi. Nay ông T khởi kiện tôi phải số tiền 50.000.000 đồng gốc và lãi suất thì tôi không đồng ý trả vì tiền này tôi không vay đề nghị ông T xuống âm phủ đòi ông K chứ tôi không đồng ý trả. Gia đình tôi hiện nay gặp khó khăn chồng mới chết, giấy tờ nhà cửa đã vay hết ngân hàng do vậy không có điều kiện trả nợ.

Tôi thừa nhận có ký giấy cam kết thỏa thuận ngày 17/02/2017 là của tôi và ông K và không yêu cầu giám định chữ ký chữ viết.

3. Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Phạm Phước H và ông Phạm Phước A đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, H đồng xét xử cũng như việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự năm 2015;

Đề nghị tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T về việc: Buộc bà Nguyễn Thị S có trách nhiệm phải trả số tiền là 50.000.000 đồng theo thỏa thuận nhận nợ ngày 17/02/2017 và lãi suất theo quy định cho ông Lê Quang T.

Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Lê Quang T về việc buộc ông Phạm Phước H và ông Phạm Phước A phải liên đới trả nợ cho ông T và phần yêu cầu buộc bị đơn phải trả nợ cho ông T trong di sản ông K để lại.

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, H đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về tố tụng: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt lần thứ hai, do đó Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn là phù hợp theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung vụ án: Nguyên đơn, bị đơn đều thừa nhận thừa nhận vào ngày 17/2/2017 bà S cùng ông Phạm Lưu K chồng bà S có ký nhận nợ số tiền: 127.000.000 đồng, cam kết thời hạn trả: Vào ngày 28/5/2017 trả số tiền: 50.000.000 đồng; số tiền 77.000.000 đồng mỗi tháng trả 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết.

Tính đến 30/5/2019 ông K, bà S đã trả cho ông T được số tiền: 77.000.000 đồng, còn nợ ông T 50.000.000 đồng tính đến ngày ngày 30/5/2019. Mục đích vay tiền đầu tư làm ăn, khi vay tiền không có thế chấp tài sản gì.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T: H đồng xét xử xét thấy: Do bị đơn vi phạm cam kết trả nợ nên nguyên đơn yêu cầu buộc bị đơn phải

trả số tiền như cam kết. Tuy nhiên bà S cho rằng bà không vay số tiền trên là không có căn cứ vì theo lời khai của ông Phạm Lưu K thì vay số tiền trên của ông T để đầu tư làm ăn (Bút lục số 23), trong bản cam kết nhận nợ thì bà S thừa nhận có ký và không yêu cầu giám định chữ ký chữ viết. Giữa nguyên đơn và bị đơn đều thừa nhận là ông K bà S đã trả được 77.000.000 đồng còn từ tháng 6/2019 đến nay ông K, bà S chưa trả số tiền còn lại 50.000.000 đồng.

Như vậy, bà S, ông K vi phạm nghĩa vụ trả nợ. Tuy nhiên ông Phạm Lưu K đã mất vào tháng 02/2020. Tại phiên tòa nguyên đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc buộc ông Phạm Phước H và ông Phạm Phước A phải liên đới trả nợ số tiền gốc 50.000.000 đồng và lãi suất với bà S vì lý do ông A và ông H không vay tiền của ông T nên chỉ yêu cầu buộc một mình bà Nguyễn Thị S phải trả cho ông Lê Quang T nên cần đình chỉ yêu cầu này và Đình chỉ yêu cầu buộc bị đơn phải trả nợ cho ông T trong di sản ông K để lại.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Quang T buộc bà Nguyễn Thị S phải trả 50.000.000 đồng gốc là có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

[3] Về lãi suất: Do vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên bà S phải chịu lãi suất kể từ ngày vi phạm tại phiên tòa nguyên đơn yêu cầu lãi suất là 10%/năm là phù hợp với quy định nên cần chấp nhận; cụ thể: Tính từ ngày 01/7/2019 đến ngày 30/9/2021.

$50.000.000 \text{ đồng} \times 10\% / \text{năm} \times 27 \text{ tháng} = 11.250.000 \text{ đồng}$

Như vậy tổng cộng cả gốc và lãi bà S phải trả cho ông Lê Quang T là: 61.250.000 đồng.

[4] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn bà Nguyễn Thị S phải chịu án phí theo quy định của pháp luật cụ thể:

$61.250.000 \text{ đồng} \times 5\% = 3.062.000 \text{ đồng án phí dân sự sơ thẩm.}$

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 288, Điều 357, Điều 463, Điều 466 Bộ luật dân sự và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Quang T.

Buộc bà Lê Thị S phải trả cho ông Lê Quang T số tiền nợ gốc là 50.000.000

đồng và 11.250.000 đồng tiền lãi tính đến ngày 30/9/2021, tổng cộng cả gốc và lãi là: 61.250.000 đồng(theo bản cam kết nhận nợ ngày 17/02/2017).

Đình chỉ một phần yêu cầu của ông Lê Quang T về việc: Buộc ông Phạm Phước H và ông Phạm Phước A phải liên đới trả nợ cho ông T cùng với bà Nguyễn Thị S và đình chỉ yêu cầu buộc bị đơn phải trả nợ cho ông T trong di sản ông K để lại.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2.Về án phí: Bà Nguyễn Thị S phải nộp số tiền 3.062.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho ông Lê Quang T số tiền 1.250.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố Buôn Ma Thuột theo biên lai thu số 0013233 ngày 02/11/2020.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án hợp lệ

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhân:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- P. Kiểm tra - TAND tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa
(Đã ký)

Phạm Văn Vĩ

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND Tp. BMT;
- Chi cục THADS Tp.BMT;
- P. Kiểm tra - TAD tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

T.M H ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Văn Vĩ